

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8018 /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD
quý I năm 2024

Hạ Long, ngày 18 tháng 04 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý I năm 2024 so với quý I năm 2023 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý I năm 2024 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý I năm 2024 là 15.797.243.782 đồng, tăng so với quý I năm 2023 là 3.426.138.923 đồng do trong quý I tình hình tiêu thụ than của công ty thuận lợi làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của công ty đạt kết quả tốt.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2024.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÈO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 18 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ NĂM 2024

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam ..
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



[Signature]
Đoàn Đức Thọ

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

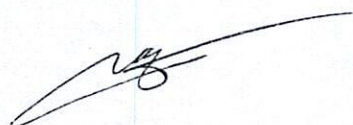
STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		916.113.044.691	848.020.232.355
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.992.091.847	3.277.157.042
1	Tiền	111	V.01	5.992.091.847	3.277.157.042
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		798.045.706.946	707.240.146.227
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		779.870.098.623	703.409.856.859
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.034.475.705	
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16.141.132.618	3.830.289.368
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		75.425.099.569	74.930.295.642
1	Hàng tồn kho	141	V.04	75.425.099.569	74.930.295.642
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		36.650.146.329	62.572.633.444
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.236.002.112	40.781.422.627
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	19.833.781.421
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	V.05	2.414.144.217	1.957.429.396
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.688.006.683.950	1.779.749.893.539
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		87.492.244.018	87.022.987.214
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	87.492.244.018	87.022.987.214
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II	Tài sản cố định	220		1.483.360.940.700	1.576.153.737.568
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.481.230.165.651	1.574.007.070.514
-	Nguyên giá	222		4.838.709.714.314	4.838.709.714.314
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.357.479.548.663)	(3.264.702.643.800)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.130.775.049	2.146.667.054
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.444.559.101)	(1.428.667.096)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		73.145.300.681	73.145.300.681
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.145.300.681	73.145.300.681
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
V	Tài sản dài hạn khác	260		44.008.198.551	43.427.868.076
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.303.489.761	4.723.159.286
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	38.704.708.790	38.704.708.790
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.604.119.728.641	2.627.770.125.894
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.013.119.644.881	2.052.567.285.916
I	Nợ ngắn hạn	310		1.776.300.072.512	1.650.383.713.547
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		348.370.199.019	421.047.915.894
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		772.480.117	101.586.165
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	37.357.760.656	28.523.279.947
4	Phải trả người lao động	314		87.143.875.306	197.488.000.783
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8.588.750.000	98.140.500
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	218.530.675.390	12.183.187.969
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.068.821.287.345	979.989.394.338
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.715.044.679	10.952.207.951
10	Quỹ bình ổn giá	323			
11	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		236.819.572.369	402.183.572.369
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	236.783.206.069	402.147.206.069
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.366.300	36.366.300
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		591.000.083.760	575.202.839.978
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	590.984.998.582	575.187.754.800
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		71.713.950.044	71.713.950.044
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.379.567.501	133.582.323.719
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.582.323.719	29.473.829.024
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.797.243.782	104.108.494.695
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.24)	Số đầu kỳ (01.1.24)
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.604.119.728.641	2.627.770.125.894

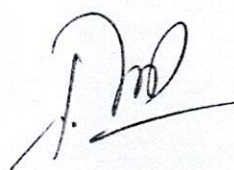
Lập ngày 18 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thủy Mai

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	581.010.453.151	835.673.108.490	581.010.453.151	835.673.108.490
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		581.010.453.151	835.673.108.490	581.010.453.151	835.673.108.490
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	502.774.689.427	741.503.910.461	502.774.689.427	741.503.910.461
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.235.763.724	94.169.198.029	78.235.763.724	94.169.198.029
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.025.533	33.456.940	11.025.533	33.456.940
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	18.503.561.803	44.240.372.706	18.503.561.803	44.240.372.706
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.503.561.803	38.235.001.353	18.503.561.803	38.235.001.353
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	6.455.089.056	7.752.612.382	6.455.089.056	7.752.612.382
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	34.772.807.630	27.517.323.206	34.772.807.630	27.517.323.206
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		18.515.330.768	14.692.346.675	18.515.330.768	14.692.346.675
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.954.010.066	954.676.236	1.954.010.066	954.676.236
12	Chi phí khác	32	VII.7	722.786.107	183.141.837	722.786.107	183.141.837
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.231.223.959	771.534.399	1.231.223.959	771.534.399
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		19.746.554.727	15.463.881.074	19.746.554.727	15.463.881.074
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	3.949.310.945	3.092.776.215	3.949.310.945	3.092.776.215
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	15.797.243.782	12.371.104.859	15.797.243.782	12.371.104.859
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		427	334	427	334
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Long, ngày 18 tháng 04 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		19.746.554.727	15.463.881.074
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		92.598.533.596	104.537.128.920
Các khoản dự phòng	3		-	83.515.325.622
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(11.025.533)	(33.456.940)
Chi phí lãi vay	6		18.503.561.803	38.235.001.353
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		130.837.624.593	241.717.880.029
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		(71.897.750.923)	234.511.149.816
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(494.803.927)	97.763.401.964
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		152.306.574.096	(162.447.819.478)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		5.965.090.040	6.362.563.457
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(127.909.165.116)	(50.020.169.506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.510.112.808)	(18.253.371.634)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.061.439.690)	(6.804.726.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.236.016.265	342.833.908.648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.025.533	33.456.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.025.533	33.456.940
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	542.024.875.336	668.378.984.467
- Ngắn hạn			542.024.875.336	642.233.469.344
- Dài hạn			-	26.145.515.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(618.556.982.329)	(984.290.881.314)
- Ngắn hạn			(546.550.163.196)	(762.819.905.239)
- Dài hạn			(72.006.819.133)	(221.470.976.075)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.199.474.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.532.106.993)	(338.111.371.247)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.714.934.805	4.755.994.341
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.277.157.042	1.834.099.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		5.992.091.847	6.590.093.452

Hà long ngày 18 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Đan Đắc Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa
- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu trú
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".

- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<u>1 Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền mặt	247.937.843	45.310.458
- Tiền gửi ngân hàng	5.744.154.004	3.231.846.584
Cộng	5.992.091.847	3.277.157.042
<u>3 Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	779.870.098.623	703.409.856.859
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	602.890.904.485	602.890.904.485
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin		

- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả- vinacomin	65.798.550.361	65.798.550.361
- Các khoản phải thu khách hàng khác	111.180.643.777	34.720.402.013
4 Phải thu khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
a Ngắn hạn	16.141.132.618	3.830.289.368
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		-
- BHXH		
- Phải thu khác	16.141.132.618	3.830.289.368
b Dài hạn	87.492.244.018	87.022.987.214
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	19.215.494.879	19.215.494.879
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	68.276.749.139	67.807.492.335
Cộng	103.633.376.636	90.853.276.582
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		
6 Nợ xấu	Kỳ này	Kỳ trước
7 Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49.433.818.603	33.186.243.243
- Công cụ, dụng cụ	1.591.624.500	496.612.600
- Chi phí SXKD dở dang	3.418.915.151	593.735.542
- Thành phẩm	20.980.741.315	40.653.704.257
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	75.425.099.569	74.930.295.642
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư	-	-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	75.425.099.569	74.930.295.642
8 Tài sản dở dang dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn		
b Xây dựng cơ bản dở dang	73.145.300.681	73.145.300.681
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo		
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981	71.144.381.981
- Các công trình khác	2.000.918.700	2.000.918.700
Cộng	73.145.300.681	73.145.300.681

2 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.729.740.100.996	2.366.128.287.837	726.880.682.627	15.960.642.854	-	4.838.709.714.314
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.729.740.100.996	2.366.128.287.837	726.880.682.627	15.960.642.854	-	4.838.709.714.314
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	1.237.518.904.532	1.374.005.171.281	639.290.110.570	13.888.457.417	-	3.264.702.643.800
-	Số tăng trong năm	32.573.787.275	59.201.146.597	774.074.452	227.896.539	-	92.776.904.863
	+ Khấu hao trong năm	32.379.524.003	59.201.146.597	774.074.452	227.896.539		92.582.641.591
	+ Tăng do hao mòn	194.263.272					194.263.272
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.270.092.691.807	1.433.206.317.878	640.064.185.022	14.116.353.956	-	3.357.479.548.663
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	492.221.196.464	992.123.116.556	87.590.572.057	2.072.185.437	-	1.574.007.070.514
-	Tại ngày cuối năm	459.647.409.189	932.921.969.959	86.816.497.605	1.844.288.898	-	1.481.230.165.651
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay

803.184.802.700

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.674.601.563.610

-

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-		-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-		396.933.150	1.031.733.946	1.428.667.096
-	Tăng trong năm	-	-	-	15.892.005	15.892.005
	+ Khấu hao trong năm				15.892.005	15.892.005
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-		396.933.150	1.047.625.951	1.444.559.101
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.146.667.054	2.146.667.054
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.130.775.049	2.130.775.049

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13 Chi phí trả trước

a Ngắn hạn

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng

14 Tài sản khác

- Ngắn hạn

- Dài hạn(TS thuế TNDN hoãn lại)

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

34.236.002.112

40.781.422.627

34.236.002.112

40.781.422.627

5.303.489.761

4.723.159.286

5.303.489.761

4.723.159.286

39.539.491.873

45.504.581.913

Kỳ này

Kỳ trước

38.704.708.790

38.704.708.790

38.704.708.790

38.704.708.790

Kỳ này

Trong năm

Kỳ trước

15 Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị

Số có khả năng trả

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả

a Vay ngắn hạn

681.754.960.137

681.754.960.137

542.024.875.336

546.550.163.196

686.280.247.997

686.280.247.997

b Vay dài hạn

623.849.533.277

623.849.533.277

-

72.006.819.133

695.856.352.410

695.856.352.410

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển

3.541.573.187

3.541.573.187

3.541.573.187

3.541.573.187

- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng

- Ngân hàng ngoại thương Quảng

- Ninh kỳ hạn 72 tháng

-

-

- Ngân hàng ngoại thương Quảng

- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng

212.742.372.832

212.742.372.832

34.000.000.000

246.742.372.832

246.742.372.832

- Ngân hàng ngoại thương Quảng

- Ninh kỳ hạn 60 tháng

21.305.649.143

21.305.649.143

30.973.245.946

52.278.895.089

52.278.895.089

- Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ
hạn trên 72 tháng

56.221.815.715

56.221.815.715

56.221.815.715

56.221.815.715

- Ngân hàng công thương Quảng

- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng

278.184.313.735

278.184.313.735

3.541.573.187

281.725.886.922

281.725.886.922

- Ngân hàng công thương Quảng

- Ninh kỳ hạn 60 tháng

6.163.000.000

6.163.000.000

6.163.000.000

6.163.000.000

-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	45.690.808.665	45.690.808.665	3.492.000.000	49.182.808.665	49.182.808.665	
* *	Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	387.066.327.208 236.783.206.069	387.066.327.208 236.783.206.069	165.364.000.000 -	72.006.819.133 402.147.206.069	293.709.146.341 402.147.206.069	
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>		
d	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
16	<u>Phải trả người bán</u>			<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>		
				Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			348.370.199.019	348.370.199.019	421.047.915.894	421.047.915.894
-	Công ty TNHH ITV môi trường TKV			6.067.171.967	6.067.171.967	7.319.287.214	7.319.287.214
-	Công ty TNHH Công Oanh			1.363.633.631	1.363.633.631	14.904.077.101	14.904.077.101
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin			614.939.400	614.939.400	374.747.400	374.747.400
-	SIEMAG TECBERG GmbH			2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin			4.642.042.300	4.642.042.300	4.642.042.300	4.642.042.300
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh			717.907.805	717.907.805	1.647.407.805	1.647.407.805
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			6.984.954.235	6.984.954.235	14.344.732.385	14.344.732.385
-	Công ty xây lắp mỏ TKV			-	-	-	-
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			3.713.668.462	3.713.668.462	2.864.796.391	2.864.796.391
-	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai			8.698.468.475	8.698.468.475	7.124.344.574	7.124.344.574
-	Phải trả các đối tượng khác			312.775.647.154	312.775.647.154	365.034.715.134	365.034.715.134
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-	-	-
	Cộng			348.370.199.019	348.370.199.019	421.047.915.894	421.047.915.894
17	<u>Trái phiếu phát hành</u>						
18	<u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>						
19	<u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>						

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		8.803.979.552	367.346.070	8.436.633.482
+ Thuế GTGT hàng nội địa	-	8.803.979.552	367.346.070	8.436.633.482
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.538.698.728	3.949.310.945	4.510.112.808	2.977.896.865
- Thuế thu nhập cá nhân	840.314.956	2.486.277.088	3.005.375.877	321.216.167
- Thuế tài nguyên	19.946.386.263	50.324.354.601	49.154.907.212	21.115.833.652
- Thuế môi trường	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác	472.095.974	14.626.800	486.722.774	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.725.784.026	3.696.897.464	2.916.501.000	4.506.180.490
Cộng	28.523.279.947	69.275.446.450	60.440.965.741	37.357.760.656
b Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.957.429.396	416.154.622		2.373.584.018
- Các loại thuế khác		40.560.199		40.560.199
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)				-
Cộng	1.957.429.396	456.714.821	-	2.414.144.217
20 Chi phí phải trả			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn			8.588.750.000	98.140.500
- Trích trước chi phí thương hiệu				98.140.500
- Lãi vay phải trả				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				

-	Các khoản khác	8.588.750.000	
b	Dài hạn	-	-
	Cộng	8.588.750.000	98.140.500
21	<u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Tiền bồi thường		
-	Đoàn phí công đoàn		
-	Thưởng chuyên đề, khoán chi phí		
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.530.675.390	12.183.187.969
	Cộng	218.530.675.390	12.183.187.969
22	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số		
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ		
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn		
-	Dự phòng mét lò huyệt hệ số		
-	Tài sản nguồn môi trường		
	Cộng	-	-
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
	Dự phòng phải trả khác	36.366.300	36.366.300
	Cộng	36.366.300	36.366.300
24	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.704.708.790	29.473.829.024
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.230.879.766)	(29.473.829.024)

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	47.204.007.335	-	93.891.037	488.809.438.416
	Tăng vốn trong năm trước								-
	Lãi trong năm trước					104.108.494.695			104.108.494.695
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					17.730.178.311			17.730.178.311
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	333.582.323.719	-	93.891.037	575.187.754.800
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay					15.797.243.782			15.797.243.782
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay								-
	Lỗ trong năm nay								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	149.379.567.501	-	93.891.037	590.984.998.582

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)
Vốn tự bổ sung
Khác

Số cuối năm

Số đầu năm

240.494.310.000 240.494.310.000

129.496.930.000 129.496.930.000

369.991.240.000 369.991.240.000

Cộng

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	- Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	71.713.950.044
	- Quỹ dự phòng tài chính		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	26.954.360.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
30	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	581.010.453.151	835.673.108.490
	+ Doanh thu bán Than	575.157.412.024	834.090.285.395
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.853.041.127	1.582.823.095
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	498.659.539.501	740.353.713.505
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	4.115.149.926	1.150.196.956
	Cộng	502.774.689.427	741.503.910.461
4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	11.025.533	33.456.940
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.025.533	33.456.940
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		

<u>5</u>	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	18.503.561.803	38.235.001.353
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	7.374.654.657	38.235.001.353
	+ Lãi tiền vay dài hạn	11.128.907.146	
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		6.005.371.353
	Cộng	18.503.561.803	44.240.372.706
<u>6</u>	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	1.954.010.066	954.676.236
	Cộng	1.954.010.066	954.676.236
<u>7</u>	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu		144.955.105
-	Các khoản khác	722.786.107	38.186.732
	Cộng	722.786.107	183.141.837
<u>8</u>	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	34.772.807.630	27.517.323.206
-	Chi phí nhân viên quản lý	18.268.749.162	16.564.621.147
-	Chi phí vật liệu quản lý	478.484.818	717.593.725
-	Chi đồ dùng văn phòng	58.704.000	500.000
-	Chi phí khấu hao	148.593.483	169.755.631
-	Dịch vụ mua ngoài	1.258.755.932	638.844.235
-	Chi phí khác	14.559.520.235	9.426.008.468
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.455.089.056	7.752.612.382
-	Chi phí nhân viên	2.261.775.511	2.504.252.623
-	Chi phí vật liệu	2.435.279.053	3.171.188.341
-	Chi phí khấu hao	436.276.916	756.136.625
-	Dịch vụ mua ngoài	516.684.998	555.429.175
-	Chi phí khác	805.072.578	765.605.618

c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a/	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.111.091.794	156.387.124.628
	+ Chi phí vật liệu	131.685.048.117	470.878.877.604
	+ Chi phí Nhiên liệu	9.321.629.472	117.002.791.909
	+ Chi phí động lực	18.104.414.205	81.340.981.498
	Chi phí nhân công	181.383.313.551	182.985.363.424
	+ Chi phí tiền lương	150.981.997.800	696.263.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	20.390.324.623	62.637.541.317
	+ Chi ăn ca	10.010.991.128	38.756.104.369
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.112.237.489	104.537.128.920
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.172.215.705	44.606.627.665
	Chi phí khác bằng tiền	82.420.623.172	183.993.437.194
	Cộng	529.199.481.711	672.509.681.831
10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.949.310.945	3.092.776.215
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.949.310.945	3.092.776.215
11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

542.024.875.336

668.378.984.467

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

618.556.982.329

984.290.881.314

- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 Thông tin về các bên liên quan

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".

5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7

Hạ Long, ngày 18 tháng 4 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Đoàn Đức Thọ